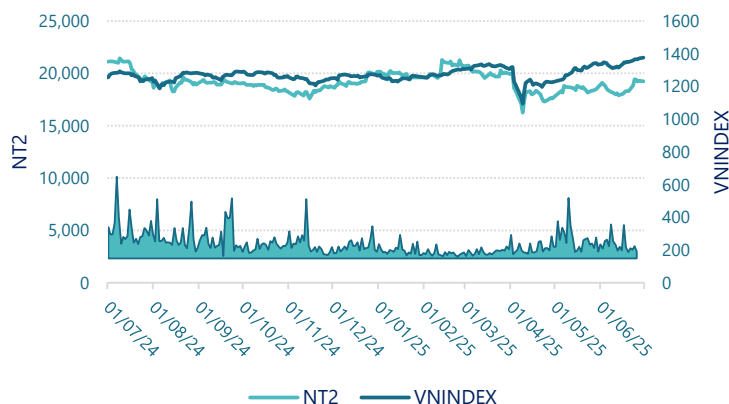


## CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/06/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>19,250</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 21,440        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,250        |
| SL cổ phiếu LH          | 287,876,029   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 952,490       |
| % sở hữu nước ngoài     | 11.6%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 5,542         |
| P/E                     | 11.8          |
| EPS                     | 1,638         |

#### DT thuần

Q2/25

**2,081**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 654 | 45.8%

YoY: ▼ 105 | -4.8%

#### LN sau thuế

Q2/25

**326**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 289 | 782%

YoY: ▲ 204 | 167%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

**18.4%**

+/- YoY: ▲ 12.4%

#### DT thuần

6T 2025

**3,508**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,060 | 43.3%

#### LN sau thuế

6T 2025

**363**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 399 | 1110%

#### ROE

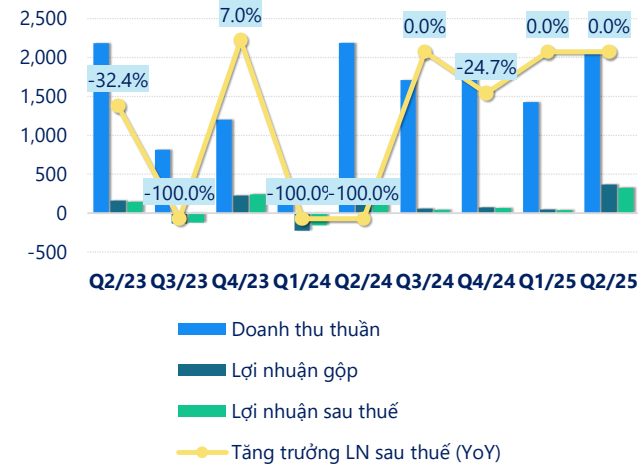
Q2/25

**11.3%**

+/- YoY: ▲ 9.4%

tỷ VNĐ

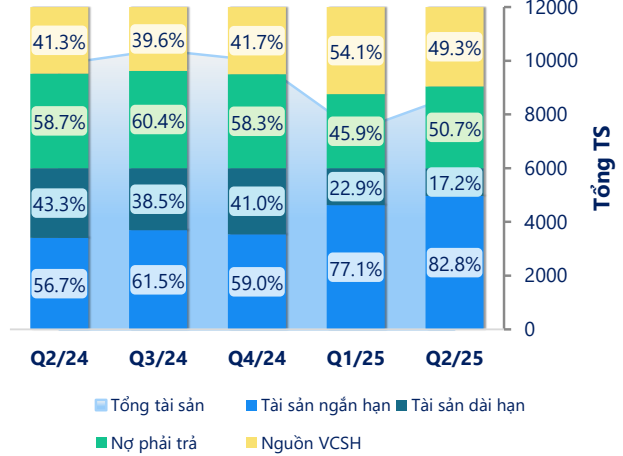
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

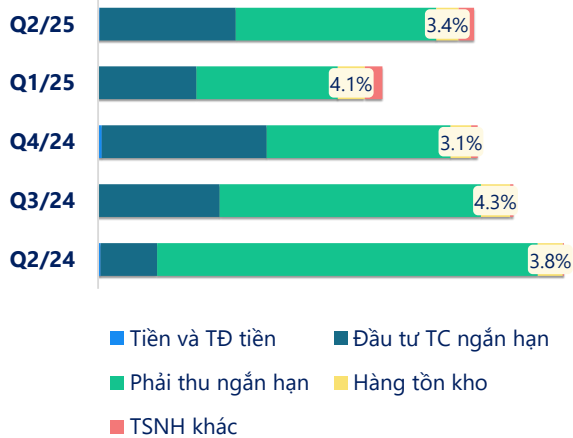
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



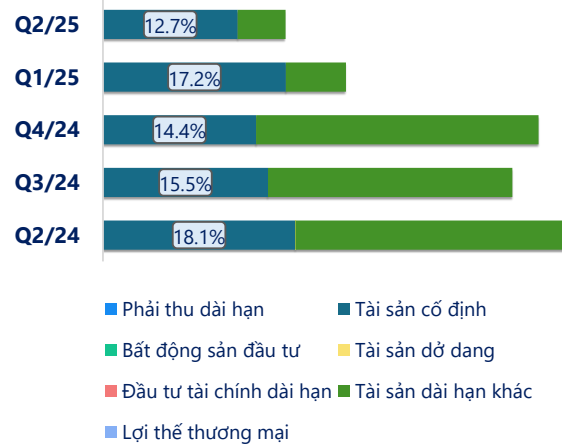
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

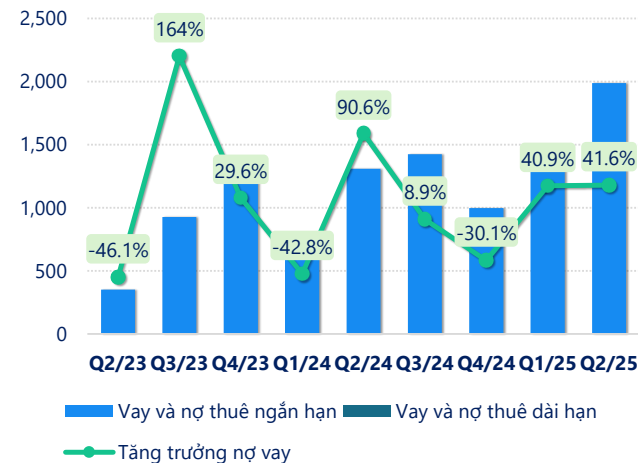
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

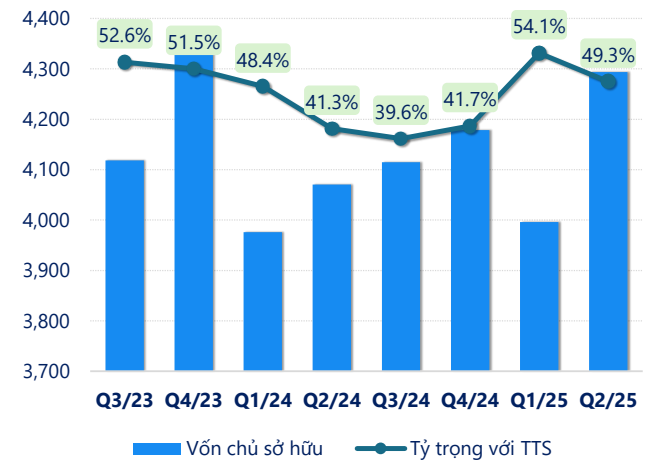
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

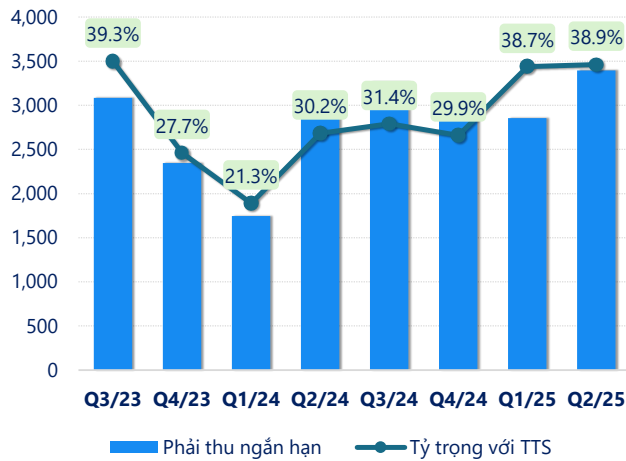
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



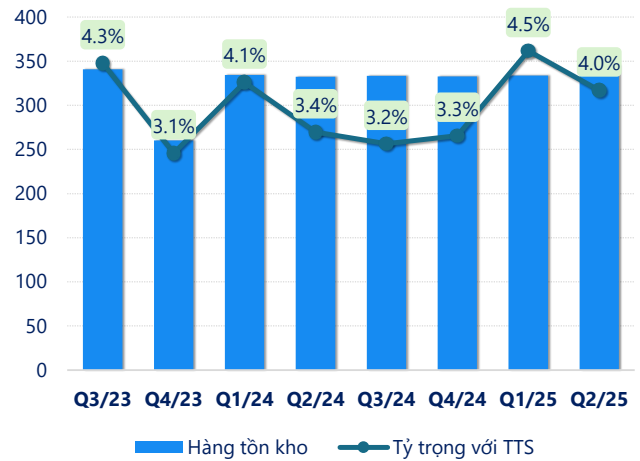
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


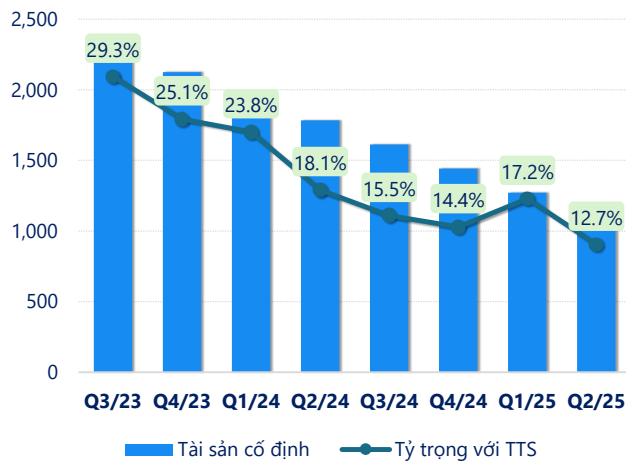
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


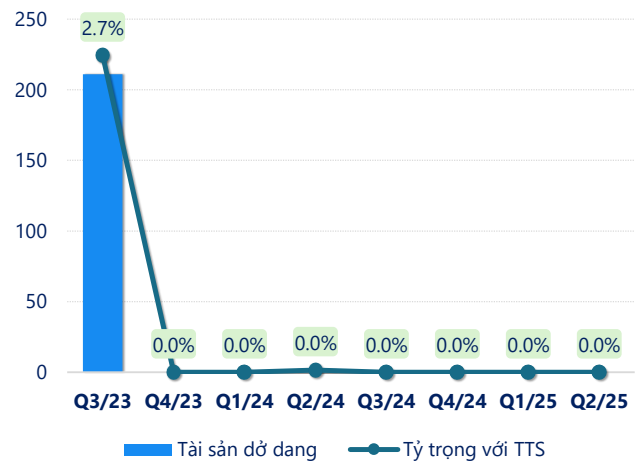
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

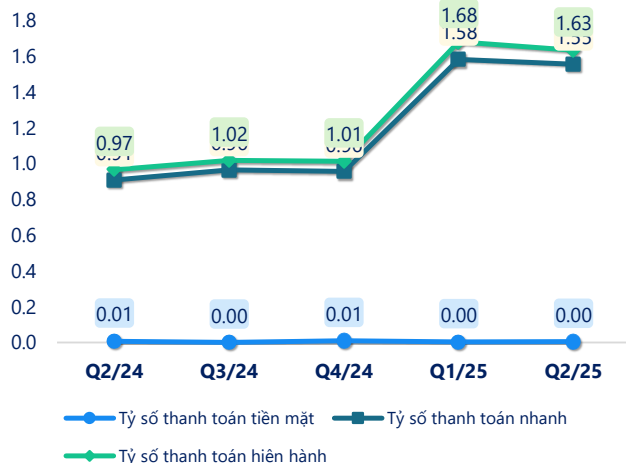
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

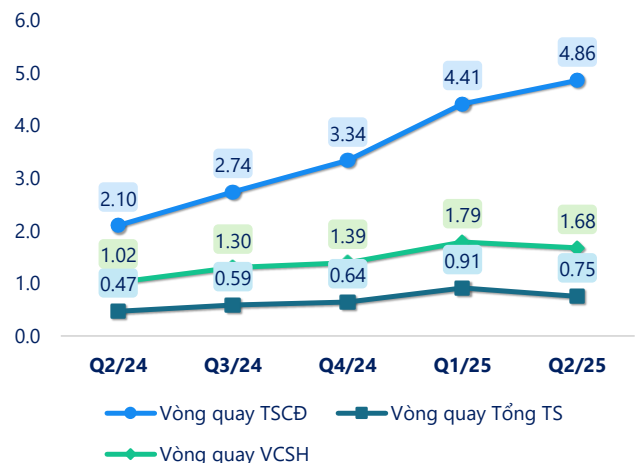
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q2/24</b> | <b>Q3/24</b>  | <b>Q4/24</b>  | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> |
|------------------------------------|--------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>9,865</b> | <b>10,400</b> | <b>10,015</b> | <b>7,385</b> | <b>8,715</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>5,595</b> | <b>6,396</b>  | <b>5,912</b>  | <b>5,697</b> | <b>7,219</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 35.7         | 3.06          | 57.0          | 8.74         | 20.8         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 2,017        | 2,576         | 2,273         | 2,365        | 3,433        |
| Phải thu ngắn hạn                  | 2,977        | 3,264         | 2,997         | 2,856        | 3,394        |
| Hàng tồn kho                       | 332          | 333           | 333           | 334          | 345          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 232          | 219           | 252           | 133          | 25.3         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>4,269</b> | <b>4,004</b>  | <b>4,103</b>  | <b>1,689</b> | <b>1,496</b> |
| Phải thu dài hạn                   | 0            | 0             | 0             | 0            | 0            |
| Tài sản cố định                    | 1,783        | 1,613         | 1,442         | 1,271        | 1,103        |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0             | 0             | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 1.88         | 0             | 0             | 0            | 0            |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 0            | 0             | 0             | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác               | 2,485        | 2,390         | 2,661         | 418          | 393          |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0             | 0             | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>5,795</b> | <b>6,285</b>  | <b>5,836</b>  | <b>3,390</b> | <b>4,421</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>5,795</b> | <b>6,285</b>  | <b>5,836</b>  | <b>3,390</b> | <b>4,421</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 1,308        | 1,425         | 996           | 1,404        | 1,988        |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 3,318        | 3,684         | 3,687         | 1,810        | 1,257        |
| Nợ dài hạn                         | 0            | 0             | 0             | 0            | 0            |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 0            | 0             | 0             | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>4,070</b> | <b>4,115</b>  | <b>4,179</b>  | <b>3,996</b> | <b>4,294</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>4,070</b> | <b>4,115</b>  | <b>4,179</b>  | <b>3,996</b> | <b>4,294</b> |
| Vốn điều lệ                        | 2,879        | 2,879         | 2,879         | 2,879        | 2,879        |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0             | 0             | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)